

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN TUYÊN GIÁO**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022

BẢN TIN THÔNG TIN SINH HOẠT CHI BỘ THÁNG 11 NĂM 2022

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG	
Số	4820
ĐẾN Ngày	02-11-2022
Chuyển	
Lưu hồ sơ số	

THÔNG TIN TRONG NƯỚC

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Ngày 10/02/2022, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 11-NQ/TW). Để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 01/8/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 96/NQ-CP với các chỉ tiêu và nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Trong giai đoạn 2021 - 2030, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) vùng đạt 8,0 - 9,0%/năm; đến năm 2030, quy mô kinh tế vùng đạt khoảng 2.100 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), trong đó nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 12 - 13%, công nghiệp - xây dựng chiếm 45 - 46%, dịch vụ chiếm 37 - 38%; GRDP bình quân đầu người đạt 140 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành); tổng thu ngân sách nhà nước đạt khoảng 190 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%; có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; mỗi tỉnh có ít nhất 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65 - 70%; có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%; tỉ lệ nghèo đa chiều giảm 2 - 3%/năm. Đạt 32 giường bệnh viện/vạn dân; 11 bác sĩ/vạn dân; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số. Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54 - 55%. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95 - 100%, tỉ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là 93 - 95%. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại, chất thải y tế đạt 90%; chất thải rắn đô thị đạt 100%. 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập

trung đạt tiêu chuẩn.

Các nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm:

Khẩn trương triển khai công tác nghiên cứu, quán triệt nội dung Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình, Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết để tạo sự thống nhất trong nhận thức ở tất cả các cấp, các ngành về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng trung du và miền núi phía Bắc. Hoàn thành lập và phê duyệt quy hoạch phát triển vùng trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch các địa phương trong vùng trung du và miền núi phía Bắc, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả và bền vững; hình thành chuỗi liên kết khu vực động lực của vùng tại vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ gắn với vùng Thủ đô; hình thành các chuỗi giá trị ngành, sản phẩm của vùng như trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao tại Thái Nguyên và Bắc Giang, trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp tại Sơn La, trung tâm sản xuất và chế biến gỗ tại Tuyên Quang, trung tâm kết nối giao thương kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam Trung Quốc tại Lào Cai. Thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng trung du và miền núi phía Bắc. Rà soát, sớm điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách hiện hành để đáp ứng tốt hơn các điều kiện đặc thù trong phát triển vùng. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng số, trung tâm sản xuất điện, điện tử, công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại và thông minh, gắn với phát triển các hành lang kinh tế. Thí điểm xây dựng một số khu kinh tế qua biên giới.

Đến năm 2030, hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường bộ nối các địa phương với đường cao tốc, các đường vành đai biên giới, các tuyến đường quốc lộ quan trọng kết nối các địa phương trong vùng. Giai đoạn 2021 - 2025, về đường bộ, hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc, gồm: Hữu Nghị - Chi Lăng, Tuyên Quang - Phú Thọ, Chợ Mới - Bắc Kạn, Tuyên Quang - Hà Giang và tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; tập trung đầu tư nâng cấp một số đoạn ưu tiên trên các đường vành đai 1 (Quốc lộ 4), vành đai 2 (Quốc lộ 279) và vành đai 3 (Quốc lộ 37) và một số tuyến như Quốc lộ 2, Quốc lộ 2C, Quốc lộ 3B, Quốc lộ 6, Quốc lộ 12, Quốc lộ 15, Quốc lộ 31, Quốc lộ 32C... Về hàng không, đầu tư cảng hàng không Sa Pa theo hình thức đối tác công - tư (PPP); đầu tư nâng cấp cảng hàng không

Điện Biên. Về đường sắt, cải tạo, nâng cấp các ga hàng hoá để khai thác hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có; đầu tư kết nối tại cửa khẩu quốc tế Lào Cai. Về đường thủy, đầu tư nâng cấp tỉnh không cầu Đuống, nạo vét luồng lạch tại các điểm nghẽn hạ tầng trên sông Hồng để kết nối thuận lợi về Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh; thu hút đầu tư ngoài ngân sách vào các cảng cạn tại Lào Cai, Phú Thọ, Lạng Sơn, Cao Bằng; nâng cao hiệu quả khai thác vận tải thủy trên các lòng hồ thủy điện trong vùng...

Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đẩy mạnh chuyển đổi số. Triển khai Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, gắn kết, hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu với khu vực công nghiệp và doanh nghiệp, phát huy vai trò hệ thống các điểm không gian khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tế của vùng. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Phát triển công nghiệp vùng theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Phát triển nông nghiệp vùng theo hướng nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản; hình thành các vùng chuyên canh với quy mô thích hợp. Phát triển các ngành dịch vụ và thương mại của vùng theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa, đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch giữa các tỉnh trong vùng. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc. Thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hoá Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2030.

Quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp; củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học. Xây dựng đề án kiên cố hóa trường, lớp học tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025. Tập trung nguồn lực và khuyến khích xã hội hóa thực hiện các cơ chế, chính sách trợ giúp xã hội, chương trình hỗ trợ

sinh kế, dịch vụ, hỗ trợ nhà ở gắn với thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; tiếp tục thực hiện đầy đủ các cam kết với UNESCO đối với các di sản văn hóa được công nhận; bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa; giữ gìn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số.

Đầu tư xây dựng các đường tuần tra biên giới, kè bảo vệ mốc quốc giới, kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới; đầu tư xây dựng các tuyến giao thông kết nối từ các xã biên giới vào các đồn biên phòng, đường từ đồn, trạm biên phòng ra các mốc quốc giới và đường tuần tra biên giới. Tiếp tục đầu tư và triển khai việc sắp xếp, bố trí dân cư trên tuyến biên giới. Thực hiện hiệu quả các văn kiện pháp lý về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển bền vững. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa mọi âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn, lật đổ, kích động biểu tình, “ly khai, tự trị” của các thế lực thù địch, phản động; kiên quyết xử lý theo quy định pháp luật các đối tượng cầm đầu, cốt cán, chống đối cực đoan; không để các đối tượng có điều kiện hoạt động; không để các thế lực bên ngoài có điều kiện can thiệp. Tập trung đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm xuyên quốc gia, xuyên biên giới, tội phạm hình sự, tội phạm trên lĩnh vực kinh tế, ma túy, tội phạm mua bán người...

II. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ AN NINH, TRẬT TỰ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Quyết định số 926/QĐ-TTg, ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Mục tiêu của Chương trình: “Đảm bảo giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn nông thôn, tạo điều kiện cho người dân yên tâm lao động sản xuất, phát triển kinh tế, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu chung về xây dựng nông thôn mới, nhằm nâng cao chất lượng đời sống, vật chất, tinh thần cho người dân”. Mục tiêu cụ thể: “Tập trung đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ

nạn xã hội, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn nông thôn. Kiểm chế và kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông và vi phạm pháp luật khác về an ninh, trật tự so với năm trước, mỗi địa phương kéo giảm ít nhất 5% số vụ phạm tội về trật tự xã hội so với thống kê năm 2019 (khi chưa xảy ra dịch Covid-19). Đến hết năm 2025, có 99% số xã đạt chỉ tiêu 19.2 của tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; 50% số xã đạt chỉ tiêu 19.2 của tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao theo hướng bền vững. Đến hết năm 2025, có ít nhất 60% đơn vị cấp huyện đạt chỉ tiêu 9.4 của tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; 25% đơn vị cấp huyện đạt chỉ tiêu 9.1 của tiêu chí số 9 về An ninh, trật tự - Hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao”.

Để đạt được các mục tiêu trên, Chương trình nêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

Rà soát, nghiên cứu và ban hành văn bản hướng dẫn tiêu chí về an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản về việc xác định xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự phù hợp với tình hình thực tế. Tập trung tuyên truyền đầy đủ, kịp thời, chính xác chủ trương, chính sách, quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong xây dựng nông thôn mới đến các cấp chính quyền cơ sở và mọi tầng lớp Nhân dân nhằm tạo sự chuyển biến tích cực từ nhận thức đến hành động trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Lực lượng Công an phát huy vai trò nòng cốt, tích cực, chủ động phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể xã hội trong công tác tuyên truyền; lồng ghép nội dung tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia bảo vệ an ninh, trật tự góp phần xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của địa phương. Mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an phải trở thành những cán bộ tuyên truyền để vận động Nhân dân tích cực tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn góp phần xây dựng nông thôn mới.

Tập trung làm tốt công tác dự báo, nắm tình hình địa bàn, kịp thời phát hiện, ngăn chặn những dấu hiệu phức tạp, âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, những vấn đề xã hội

đang quan tâm để xuyên tạc, kích động biểu tình, gây rối, chống phá cách mạng, gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, hoạt động bình thường của các cơ quan Nhà nước. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở nhất là trong công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác tiếp công dân. Kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm minh những đối tượng xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng, Nhà nước, chống người thi hành công vụ để làm gương, răn đe.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đảm bảo an ninh kinh tế ở địa bàn nông thôn, rà soát những bất cập trong việc thực hiện cơ chế, chính sách liên quan nông nghiệp, nông dân, nông thôn; nâng cao chất lượng công tác nắm tình hình, từ đó tham mưu cho Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành và chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả những vấn đề phức tạp liên quan nông nghiệp, nông dân, nông thôn, không để hình thành “điểm nóng”, phức tạp về an ninh, trật tự; thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đảm bảo an ninh kinh tế, làm tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về kinh tế nhất là các hành vi tham nhũng, tiêu cực liên quan thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế ở địa phương, các vấn đề nhạy cảm liên quan đến đất đai, xây dựng cơ bản, quy hoạch và quản lý quy hoạch, môi trường, khai thác tài nguyên khoáng sản, vệ sinh an toàn thực phẩm, sản xuất và kinh doanh vật tư nông nghiệp.

Chủ động nắm chắc tình hình, diễn biến hoạt động tội phạm và tệ nạn xã hội tại địa bàn nông thôn theo đúng phân công, phân cấp. Kịp thời phát hiện nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, tệ nạn xã hội, những sơ hở thiếu sót trong công tác quản lý điều hành, tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách để chủ động tham mưu với cấp ủy, chính quyền có biện pháp kịp thời chấn chỉnh, khắc phục; đồng thời tổ chức các biện pháp phòng ngừa xã hội ở địa bàn nông thôn. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trên các lĩnh vực đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; đăng ký, quản lý cư trú; quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự; vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; chủ động phòng ngừa và đấu tranh với các đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật, đảm bảo ổn định an ninh, trật tự trên địa bàn nông thôn... Vận động Nhân dân chấp hành pháp luật, tích cực tham gia phát hiện, tố giác tội phạm, tham gia quản lý, giáo dục người lầm lỗi tại địa bàn dân cư nông thôn.

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà

nước và Bộ Công an về công tác xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, trọng tâm là Kết luận số 44-KL/TW, ngày 22/01/2019 của Ban Bí thư Trung ương về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW, ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới”. Quan tâm xây dựng lực lượng chuyên trách và lực lượng nòng cốt xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc vững mạnh; đầu tư trang bị, đào tạo cho các lực lượng này đủ khả năng làm nòng cốt trong tham mưu, hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở địa bàn nông thôn, đặc biệt là địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, vùng tôn giáo, miền núi. Đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn trong tình hình mới và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng vùng, từng địa bàn, từng lĩnh vực cụ thể.

Thực hiện nghiêm túc Nghị định số 42/2021/NĐ-CP, ngày 31/3/2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy. Phát huy vai trò, trách nhiệm của Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở, làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa Công an xã với Dân quân tự vệ, Kiểm lâm trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, trong đó, chú trọng chỉ đạo tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa Công an xã chính quy và Dân quân tự vệ trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn xã.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

Các quan điểm, đường lối của Đảng về bảo vệ môi trường là cơ sở quan trọng để Nhà nước hoàn thiện pháp luật về môi trường. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng có nhiều nội dung mới về bảo vệ môi trường, từ đó đặt ra yêu cầu phải sớm thể chế các quan điểm này để triển khai vào thực tiễn.

1. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng coi trọng và nhấn mạnh đến công tác bảo vệ môi trường

Đảng ta có nhiều chủ trương về bảo vệ môi trường thể hiện trong các Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đến Đại hội XIII. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng thể hiện quan điểm coi trọng và nhấn mạnh công tác bảo vệ môi trường, đặt ra mục tiêu cụ thể về môi trường đến năm 2030: “1. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; 2. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%; 3. Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính; 4. 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; 5. Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia”¹. “Đến năm 2030, cơ bản đạt các mục tiêu phát triển bền vững về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý đạt 98%, trong đó riêng tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt đạt trên 65%”².

Đây là những mục tiêu rất quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, thúc đẩy bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của người dân. Để đạt được những mục tiêu đó, bên cạnh việc tiếp tục kế thừa các quan điểm được ghi nhận trong các văn kiện Đại hội trước, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quan điểm về bảo vệ môi trường.

(1) Tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo của Nhà nước trong quản lý tài nguyên và môi trường (kiểm soát ô nhiễm môi trường; khai thác sử dụng hợp lý, tiết kiệm hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu).

(2) Tiếp tục thúc đẩy phát triển bền vững đất nước. Trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, nhấn mạnh “tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường”³...

(3) Coi trọng bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành. Theo đó “lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe của Nhân dân là mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập I, tr 219 - 220, 276, 117, 114.

² Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, tr 219 - 220, 276, 117, 114.

³ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, tr 219 - 220, 276, 117, 114.

trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái”⁴. Nâng cao chất lượng môi trường không khí, có biện pháp hạn chế ô nhiễm tiếng ồn, xử lý rác thải ở các đô thị, khu vực đông dân cư.

(4) Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, bằng việc xây dựng hệ thống và cơ chế giám sát biến đổi khí hậu; dự báo, cảnh báo thiên tai đến bảo vệ, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, cacbon thấp, giảm nguồn phát thải khí nhà kính⁵.

(5) Gắn vấn đề bảo vệ tài nguyên, môi trường biển với bảo vệ chủ quyền quốc gia. Thực hiện tốt chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển, đảo, tài nguyên, môi trường biển; phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, điều tra tài nguyên, môi trường biển; xây dựng cơ sở dữ liệu số về biển, đảo, nâng cao năng lực giám sát môi trường biển, dự báo thiên tai, biến đổi khí hậu vùng biển, ven biển.

(6) Các vấn đề sinh thái, môi trường, nguồn nước, lương thực, y tế là những vấn đề mang tầm an ninh quốc gia. Trong đó, nhấn mạnh cần xây dựng chiến lược an ninh nguồn nước quốc gia. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới, nhất là sông Mê Kông và sông Hồng.

(7) Thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất thu hồi năng lượng từ chất thải gắn với hình thành chuỗi sản xuất tiếp nối, liên tục.

Những quan điểm, chủ trương của Đảng về bảo vệ môi trường là cơ sở quan trọng để hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành, trong đó có pháp luật môi trường trong thời gian tới.

2. Những vấn đề đặt ra trong thể chế hóa về bảo vệ môi trường theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng

(1) Tiếp tục thể chế cụ thể, rõ ràng hơn nữa trách nhiệm của các cơ quan

⁴ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, tr219 - 220, 276, 117, 114.

⁵ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, tr. 154.

quản lý nhà nước trong bảo vệ môi trường⁶. Cần đổi mới xây dựng hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường theo hướng đề cao trách nhiệm của cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường là Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tuy nhiên, để tránh các cơ quan được trao quyền có thể lạm dụng quyền lực trong quản lý nhà nước về môi trường, thì việc hoàn thiện các quy định về kiểm soát quyền lực nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Bên cạnh đó, hoàn thiện các quy định pháp luật thanh tra, kiểm tra, giám sát phát hiện và xử lý các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật môi trường. Áp dụng nguyên tắc chi phí và lợi ích trong quy định về xác định mức xử phạt vi phạm về môi trường để bảo đảm các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật môi trường lựa chọn tuân thủ pháp luật.

(2) Tiếp tục thể chế hóa quan điểm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành trong cơ chế hiến pháp và cơ chế pháp lý thông thường⁷. Đối với cơ chế hiến pháp cần cụ thể hóa khoản 2, Điều 119, Hiến pháp năm 2013 để hoàn thiện thiết chế bảo đảm quyền con người; với các cơ chế pháp lý thông thường cần phải bảo đảm pháp chế trong quá trình thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện các chủ thể có hành vi gây ô nhiễm, suy thoái môi trường. Tăng cường vai trò giám sát của các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cũng như tổ chức, cá nhân và truyền thông đối với quá trình này. Nghiên cứu xây dựng và ban hành Luật Không khí sạch ở Việt Nam để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí đang ô nhiễm trầm trọng hiện nay⁸.

(3) Cần tiếp tục thể chế hóa quan điểm phát triển bền vững vào pháp luật môi trường và các văn bản pháp lý liên quan theo hướng không chỉ hoàn thiện riêng một lĩnh vực pháp luật nào mà cần tiếp cận hoàn thiện đồng bộ pháp luật về phát triển bền vững theo nội hàm mở rộng đã được đề cập trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, với các trụ cột kinh tế, xã hội, môi trường, chính trị, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Nghiên cứu tổng thể khung chính sách, pháp luật về

⁶ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 dành Chương XV quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Tại Chương này đã có các quy định xác định trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan, cũng như Ủy ban nhân dân các cấp.

⁷ Bùi Đức Hiền: "Mấy góp ý về quyền được sống trong môi trường trong lành trong dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992", Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Số 6 (302), 2013, tr12 -18.

⁸ Bùi Đức Hiền: *Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017.

phát triển bền vững, hệ thống hóa, xây dựng thống nhất, đồng bộ các quy định về vấn đề này trong Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Lao động, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Đất đai, Luật Biển Việt Nam..., trong đó quy định về ưu tiên đầu tư ngành nghề công nghệ cao, thân thiện môi trường; loại bỏ dự án gây ô nhiễm môi trường.

(4) Hoàn thiện thể chế về mô hình phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Vấn đề này bước đầu được ghi nhận trong khoản 11, Điều 5, Điều 142, Luật Bảo vệ môi trường 2020. Do vậy, Chính phủ cần hướng dẫn cụ thể thực hiện điều luật này cũng như xây dựng, hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường.

(5) Cần tiếp tục thể chế hóa quan điểm của Đảng về xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường. Bên cạnh trách nhiệm của Nhà nước, cần gắn với nâng cao vai trò của các cấp ủy đảng, các nhà khoa học, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân trong hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường, đề cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và đẩy mạnh sử dụng các công cụ kinh tế, cũng như các yếu tố thị trường, xã hội trong bảo vệ môi trường.

(6) Về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cần nghiên cứu ban hành Luật Về ứng phó với biến đổi khí hậu để thể chế đầy đủ hơn các quan điểm của Đảng, các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và đồng bộ cho thích ứng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu và nước biển dâng cũng như thúc đẩy hợp tác quốc tế về lĩnh vực này.

(7) Xây dựng hoàn thiện thể chế pháp lý về an ninh môi trường. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 đã có quy định bước đầu về an ninh môi trường, tuy nhiên, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 lại bỏ thuật ngữ “an ninh môi trường”, do đó, cần sớm bổ sung vấn đề này vào hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường.

(8) Về an ninh nguồn nước, cần thể chế hóa quan điểm về an ninh nguồn nước trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng vào các quy định pháp luật. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 chưa có quy định về an ninh nguồn nước. Do vậy, vấn đề này cần được bổ sung quy định trong Luật Tài nguyên nước năm 2012 sửa đổi tới đây, theo hướng bảo đảm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả tài nguyên nước.

IV. TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI DÂN

Để bảo đảm quyền được thông tin ngày càng cao của mọi người dân, Đề án

“Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” (được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 977/QĐ-TTg, ngày 11/8/2022) nêu rõ nội dung, trách nhiệm của các cơ quan và lộ trình thực hiện như sau:

Rà soát, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện các quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật, tiếp cận thông tin để đổi mới nội dung, phương thức thực hiện theo hướng Nhà nước thiết lập các điều kiện cần thiết cho người dân chủ động tiếp cận thông tin pháp luật. Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp. Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ), các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 - 2026.

Rà soát, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện các chính sách, quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư pháp để tạo cơ sở huy động nguồn lực xã hội, phát huy vai trò, trách nhiệm xã hội của các tổ chức và thành viên. Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp. Cơ quan phối hợp: Các bộ, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Trung ương Hội Luật gia Việt Nam, Hiệp hội Công chứng viên Việt Nam, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 - 2026.

Nghiên cứu, học tập kinh nghiệm nước ngoài phục vụ hoàn thiện chính sách, thể chế và các mô hình nâng cao năng lực tiếp cận pháp luật của người dân. Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 - 2026.

Quản triệt, thông tin, truyền thông thường xuyên, liên tục bằng các hình thức phù hợp về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của pháp luật đối với đời sống xã hội; sự cần thiết của việc chủ động nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật của người dân. Cơ quan chủ trì: Các bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Cơ quan phối hợp: Các cơ quan báo chí, truyền thông, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Khảo sát, đánh giá nhu cầu, thực trạng thực hiện, sử dụng pháp luật của người dân; nghiên cứu, xây dựng, triển khai các mô hình, hình thức tiếp cận pháp luật phù hợp với từng đối tượng, địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Cơ quan chủ trì: Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Theo yêu cầu nhiệm vụ của các cơ quan, từ năm 2023 - 2030.

Cung cấp, hướng dẫn các kiến thức, kỹ năng tìm hiểu, khai thác pháp luật bằng các hình thức phù hợp, chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép trong sinh hoạt cộng đồng... Cơ quan chủ trì: Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Củng cố, nâng cao hiệu quả đường dây nóng và các kênh tiếp nhận, trả lời kiến nghị, phản ánh, giải đáp, tư vấn, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân. Cơ quan chủ trì: Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Kiến tạo toàn đội ngũ nhân lực có kiến thức pháp luật, kỹ năng hỗ trợ thông tin pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý; xây dựng, triển khai các chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý phù hợp với từng đối tượng. Cơ quan chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban Dân tộc, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Nâng cao năng lực, hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức đại diện của đối tượng đặc thù thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ thông tin pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý cho hội viên, thành viên của tổ chức mình. Cơ quan chủ trì: Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Trung ương Hội Luật gia Việt Nam; các tổ chức đại diện của các đối tượng đặc thù, cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Nghiên cứu, triển khai các giải pháp mới nhằm nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật, hỗ trợ thông tin pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với từng đối tượng. Cơ quan chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban Dân tộc, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện:

Hàng năm, từ năm 2023 - 2030.

Tổ chức bình chọn, tôn vinh, khen thưởng công dân gương mẫu, người tốt, việc tốt trong xây dựng, bảo vệ, thực hiện pháp luật; thu hút, biểu dương các sáng kiến hữu ích trong hỗ trợ tiếp cận pháp luật và nâng cao năng lực tiếp cận pháp luật của người dân. Cơ quan chủ trì: Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2023 - 2030.

Nâng cao nhận thức, thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan có trách nhiệm thi hành pháp luật, tăng cường hoạt động tự giám sát, tự kiểm tra quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Rà soát, bảo đảm điều kiện, hướng dẫn, hỗ trợ người dân các thông tin pháp luật, thực hiện quyền, bảo vệ lợi ích hợp pháp trong quá trình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị, nhất là trách nhiệm giải trình và công khai, minh bạch các nội dung trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân; tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; trao đổi, đối thoại; thực hiện dân chủ ở cơ sở; đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật ở các địa phương. Cơ quan chủ trì: Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2023 - 2030.

Củng cố, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các cơ quan, tổ chức trong bảo đảm, hỗ trợ việc tiếp cận pháp luật, đặc biệt trong hoạt động giải quyết các công việc liên quan trực tiếp đến người dân, trọng tâm là xây dựng, triển khai chương trình bồi dưỡng, tập huấn theo định kỳ và tổ chức hội thảo, tọa đàm, cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, chú trọng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật người dân tộc thiểu số, người có uy tín tại cộng đồng. Cơ quan chủ trì: Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2023 - 2030.

Thực hiện đầy đủ trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật, tăng cường hiệu quả cung cấp thông tin theo yêu cầu; xây dựng, ban hành Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh chủ trì ban hành. Cơ quan chủ trì: Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2023 - 2030.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về trợ giúp pháp lý cho

người dân. Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Xây dựng cơ chế thu hút luật sư, luật gia, người có kiến thức pháp luật, người có uy tín tham gia hòa giải ở cơ sở; xây dựng, nhân rộng mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở. Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Trung ương Hội Luật gia Việt Nam, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, thi đua, khen thưởng trong việc thi hành pháp luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân và trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức trong các hoạt động liên quan đến tiếp cận pháp luật của người dân. Cơ quan chủ trì: Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Mở rộng mạng lưới các cơ quan, tổ chức hỗ trợ thông tin pháp luật, tư vấn pháp luật, trong đó tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư, tư vấn viên pháp luật... và tăng cường phối hợp với các cơ quan nhà nước trong hỗ trợ, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân. Cơ quan chủ trì: Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chỉ đạo, thực hiện. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Tăng cường giám sát, phản biện xã hội trong thực hiện pháp luật về quyền con người, quyền công dân và trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức trong bảo đảm, hỗ trợ người dân tiếp cận pháp luật. Cơ quan chủ trì: Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chỉ đạo, thực hiện theo chuyên đề. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Tăng cường vận động người dân và thành viên của tổ chức mình tự giác, chủ động tìm hiểu, chấp hành pháp luật; tư vấn pháp luật miễn phí, hỗ trợ người dân giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc về pháp luật; xây dựng, triển khai các sáng kiến, mô hình hiệu quả trong hỗ trợ tiếp cận pháp luật và nâng cao năng lực tiếp cận pháp luật của người dân. Cơ quan chủ trì: Ủy ban Trung ương Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chỉ đạo, thực hiện; các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội triển khai thực hiện. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Củng cố, nâng cao năng lực cho đội ngũ những người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức hành nghề trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. Cơ quan chủ trì: Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chỉ đạo, thực hiện; các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức hành nghề trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp triển khai thực hiện. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, các phương tiện, thiết bị phục vụ các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ, các chương trình, đề án được giao. Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính, các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Bố trí kinh phí cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức hành nghề trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, tổ chức đại diện của đối tượng đặc thù để phát huy vai trò của các tổ chức này trong hỗ trợ, nâng cao năng lực tiếp cận pháp luật của người dân. Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính, các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội; các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Phát huy trách nhiệm xã hội, sự chủ động của các tổ chức hành nghề trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp để triển khai hiệu quả hoạt động hỗ trợ người dân tiếp cận pháp luật. Cơ quan chủ trì: Trung ương Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Hiệp hội Công chứng viên Việt Nam. Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, các bộ, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Các bộ, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

Bố trí nguồn lực, đầu tư cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm bảo đảm việc cung cấp thông tin pháp luật cho người dân được đầy đủ, kịp thời, nhanh chóng, thuận lợi. Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan. Thời gian thực hiện: Hằng năm, từ năm 2023 - 2030.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Quyết định số 925/QĐ-TTg, ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (gọi tắt là Chương trình) với mục tiêu chung là: “Thực hiện hiệu quả nội dung vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới, góp phần tạo ra môi trường sống ở nông thôn an toàn và bền vững; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; góp phần bảo vệ sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống”. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025: “Tối thiểu 55% dân số nông thôn được tiếp cận bền vững với nước sạch đạt quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày; 40% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung; đảm bảo cấp nước sạch sinh hoạt quy mô hộ gia đình cho các hộ dân tại những khu vực chưa có khả năng tiếp cận với nước cấp tập trung, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn. Ít nhất 50% số hộ nông thôn triển khai các giải pháp phân loại chất thải tại nguồn; 80% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý; mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai 1 - 2 mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô cấp huyện trở lên với công nghệ phù hợp. Ít nhất 15% số hộ nông thôn có nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp, hiệu quả; 50% số đơn vị cấp huyện có triển khai mô hình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt phi tập trung theo cụm hoặc theo khu vực phù

hợp, hiệu quả. Ít nhất 80% chất thải chăn nuôi và 60% phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường. Có 95% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng được thu gom và xử lý theo đúng quy định. Có 100% chất thải rắn và 50% nước thải sản xuất của các làng nghề truyền thống được thu gom và xử lý theo quy định. Ít nhất 35% số huyện có đề án cải tạo chất lượng môi trường nước mặt khu vực công cộng và có mô hình xây dựng hoặc cải tạo cảnh quan ao hồ. Có 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; 80% số xã có tổ cộng đồng tự quản về vệ sinh an toàn thực phẩm. Ít nhất 85% hộ gia đình nông thôn và 95% trường học, trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh được xây dựng và quản lý sử dụng đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn”.

Để thực hiện mục tiêu trên, Chương trình nêu một số nhiệm vụ sau:

Rà soát, điều chỉnh và cập nhật nội dung cấp nước sạch nông thôn vào quy hoạch nông thôn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt nông thôn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, suy thoái nguồn nước. Hỗ trợ đầu tư một số mô hình cấp nước sạch tại các vùng đặc thù, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước (vùng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, vùng sâu, vùng xa, miền núi, bãi ngang ven biển, biên giới, hải đảo). Hỗ trợ kỹ thuật, trang thiết bị, chế phẩm sinh học để thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình; xây dựng và triển khai mô hình phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với các địa bàn có mật độ dân cư khác nhau và mục đích sử dụng chất thải sau phân loại. Tổ chức mạng lưới thu gom triệt để và hiệu quả; hình thành và hoàn thiện các phương thức thu gom phù hợp với đặc thù của từng địa phương; bố trí và đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phù hợp; trang bị các phương tiện, trang thiết bị lưu chứa rác tại khu vực công cộng đảm bảo thuận tiện, thân thiện môi trường và mỹ quan. Rà soát, xây dựng phương án tổ chức thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt, lồng ghép trong quy hoạch xây dựng nông thôn của xã và triển khai thực hiện các công trình thoát nước, xử lý nước thải sinh hoạt theo phương án đã được xây dựng. Xây dựng và nhân rộng các mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình xử lý chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn chất thải cho mục đích sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác. Mô hình cung cấp, trao đổi chất thải chăn nuôi để hình thành

thị trường trao đổi chất thải hoặc chuyển giao cho đơn vị sản xuất các loại phân hữu cơ. Xây dựng và nhân rộng mô hình quản lý chất thải nhựa trong sản xuất nông nghiệp. Đầu tư trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện thu gom, lưu trữ và vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, đảm bảo không phát tán ra môi trường. Hoàn thiện công nghệ và xây dựng các mô hình thí điểm ứng dụng công nghệ về xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng thành chất thải thông thường. Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp, xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn phù hợp đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường với từng làng nghề truyền thống, tập trung vào nhóm các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, chăn nuôi, giết mổ và nhóm các làng nghề ươm tơ, dệt nhuộm, thuộc da. Hỗ trợ xây dựng mô hình khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng; xử lý ô nhiễm các khu vực làng nghề đã bị ô nhiễm nghiêm trọng sau khi di dời cơ sở sản xuất. Các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao có đề án sản xuất nông nghiệp hữu cơ được phê duyệt. Hỗ trợ xây dựng các mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp tỉnh và liên tỉnh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm. Hoàn thiện, phổ biến và nhân rộng các mô hình nhà tiêu hợp vệ sinh đơn giản, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, phù hợp tập quán địa phương và khả năng chi trả của người dân; áp dụng thí điểm mô hình nhà vệ sinh đa năng tại một số trường học, nhà văn hóa, công sở.

Một số giải pháp cụ thể: Chuyển đổi tư duy nhận thức, kiến thức, pháp luật, hành động của người dân, cán bộ nông thôn mới các cấp về các tác động của môi trường, an toàn thực phẩm, nước sạch đến sức khỏe của con người và các hoạt động sản xuất. Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách về huy động nguồn lực, quản lý, vận hành công trình cấp nước sạch và công trình xử lý chất thải trên cơ sở hợp tác công - tư. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành và quản lý cộng đồng trong bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn; lồng ghép vào các hương ước, quy ước, quy chế của địa phương; quy chế để vận hành hiệu quả các mô hình, công trình cấp nước sạch và bảo vệ môi trường nông thôn. Rà soát, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường nông thôn, cấp nước sạch và an toàn thực phẩm cho các vùng đặc thù và vùng khó khăn. Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách đặc thù trong sản xuất phân hữu cơ, tái chế và tái sử dụng chất thải. Rà soát, hoàn thiện các chính

sách về quy hoạch và quản lý đất đai liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường, cấp nước sạch và an toàn thực phẩm; rà soát, hoàn thiện quy hoạch nông thôn của các xã, huyện theo hướng tích hợp các nội dung về bảo vệ môi trường, cấp nước sạch và an toàn thực phẩm; chủ động bố trí quỹ đất phục vụ cho các công trình nước sạch, bảo vệ môi trường trong kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Rà soát, cập nhật, chuyển giao và ứng dụng công nghệ về cấp nước và bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện của địa phương thân thiện với môi trường; ưu tiên lựa chọn các công nghệ sản xuất trong nước, công nghệ hiện đại, tuần hoàn và thân thiện với môi trường. Rà soát, hoàn thiện các chính sách huy động nguồn lực về xã hội hóa bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn phù hợp với điều kiện đặc thù của mỗi khu vực; cơ chế huy động đóng góp của người sử dụng nước và các nguồn lực trong bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn. Tăng cường hoạt động chia sẻ, trao đổi thông tin về việc xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình với các quốc gia, tổ chức quốc tế; chuyển giao và ứng dụng công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực thực hiện Chương trình. Phát huy vai trò của doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội trong phối hợp với chính quyền tham gia xây dựng, vận hành các công trình, hệ thống, mô hình về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn.

VI. CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) giai đoạn 2021 - 2025 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 919/QĐ-TTg, ngày 01/8/2022) nêu rõ mục tiêu tổng quát: “Phát triển sản phẩm OCOP nhằm khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn nhằm nâng cao thu nhập cho người dân; góp phần tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và du lịch nông thôn; thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững, trên cơ sở tăng cường ứng dụng chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn, bảo tồn các giá trị văn hóa, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan và môi trường nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững”.

Mục tiêu cụ thể: Đến năm 2025, phấn đấu ít nhất 10.000 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên, trong đó có khoảng 400 - 500 sản phẩm OCOP đạt 5 sao. Cùng cố và nâng cấp ít nhất 50% sản phẩm OCOP đã được đánh giá và phân hạng; ưu tiên phát triển sản phẩm OCOP gắn với thương hiệu sản

phẩm, phát triển dịch vụ du lịch nông thôn. Ưu tiên phát triển các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa, phần đầu ít nhất có 40% chủ thể OCOP là hợp tác xã, 30% chủ thể là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Có ít nhất 30% các chủ thể OCOP xây dựng được chuỗi giá trị theo hướng kinh tế tuần hoàn, OCOP xanh gắn với vùng nguyên liệu ổn định; trong đó ưu tiên các sản phẩm OCOP đã được đánh giá và phân hạng. Có ít nhất 50% làng nghề truyền thống có sản phẩm OCOP, góp phần bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống. Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ phù hợp làm việc tại các chủ thể OCOP đạt tối thiểu 20%; phần đầu có ít nhất 40% chủ thể OCOP là nữ, ít nhất 20% chủ thể OCOP là người dân tộc thiểu số điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh. Có ít nhất 50% chủ thể OCOP tham gia vào các kênh bán hàng hiện đại (hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, sàn giao dịch thương mại điện tử...); phần đầu mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 01 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP. Diễn đàn hợp tác quốc tế mỗi làng/xã một sản phẩm được tổ chức ít nhất 1 lần/năm nhằm nâng cao và khẳng định thương hiệu OCOP Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

Một số nhiệm vụ trọng tâm: Ưu tiên đầu tư hợp lý cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu, dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán sản xuất của người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực miền núi, đồng bào dân tộc, góp phần phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu nông sản, dược liệu đặc trưng được cấp mã số vùng trồng, theo hướng sản xuất hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, tiết kiệm tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, đảm bảo an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, duy trì cảnh quan nông thôn và bảo vệ môi trường. Tăng cường liên kết bền vững, khả năng truy xuất nguồn gốc giữa chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP với vùng nguyên liệu. Đẩy mạnh chuẩn hóa sản phẩm gắn với lợi thế và điều kiện của từng địa phương, bao gồm: Các đặc sản, sản phẩm truyền thống gắn với lợi thế về điều kiện sản xuất, giá trị văn hóa địa phương, đặc biệt là sản phẩm các làng nghề, nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn. Các sản phẩm mới hình thành dựa trên ứng dụng khoa học - công nghệ, nền tảng lợi thế của địa phương, có chất lượng nổi trội, đặc sắc, trong đó ưu tiên sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống được nghệ nhân, cộng đồng sáng tạo; sản phẩm được chế biến, chế biến sâu từ sản phẩm đặc sản, nguyên liệu địa phương và tri thức bản địa; sản phẩm có đóng góp vào bảo tồn văn hóa truyền thống. Xây dựng

bộ công cụ hướng dẫn chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn sản phẩm tham gia Chương trình theo Bộ tiêu chí OCOP.

Phát triển sản phẩm OCOP theo 6 nhóm, ưu tiên các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ đặc sắc, truyền thống và có lợi thế ở mỗi địa phương, theo hướng phát huy nội lực (trí tuệ sáng tạo, lao động, nguyên liệu, văn hóa địa phương...), gia tăng giá trị, gắn với phát triển cộng đồng: Đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới, hoàn thiện công nghệ, quy trình sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm OCOP. Sản xuất theo quy trình quản lý chất lượng tiên tiến, hình thành các sản phẩm OCOP đặc trưng, chất lượng và an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường, đáp ứng yêu cầu của thị trường; xây dựng các mô hình phát triển vùng nguyên liệu gắn với sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị. Xây dựng các mô hình dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn gắn với vùng nguyên liệu, sản phẩm OCOP đặc trưng theo vùng, miền và dân tộc. Nâng cấp và hoàn thiện sản phẩm đã được đánh giá, phân hạng (đạt 3 sao trở lên) gắn với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Xây dựng tiêu chuẩn và thử nghiệm, phát triển sản phẩm OCOP xanh theo hướng kinh tế tuần hoàn gắn với thị trường xuất khẩu, dựa trên lợi thế đặc hữu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực.

Tăng cường nâng cao năng lực cho chủ thể OCOP về năng lực cộng đồng và tinh thần hợp tác; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, kỹ năng quản trị; đổi mới, sáng tạo về sản phẩm; quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm; kỹ năng về thiết kế bao bì, ghi nhãn và mẫu mã sản phẩm; sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị, tăng cường sử dụng và khai thác thương hiệu cộng đồng các sản phẩm từ khu vực nông thôn. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với chuỗi liên kết giá trị sản phẩm OCOP. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cho sản phẩm OCOP thông qua các hội chợ, triển lãm, sự kiện tôn vinh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP đặc sắc thường niên gắn với văn hóa cấp quốc gia, cấp vùng, địa phương và quốc tế; thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm OCOP gắn với thị trường du lịch trọng điểm. Xây dựng và quản lý đồng bộ, hiệu quả thương hiệu OCOP Việt Nam (nhãn hiệu chứng nhận); tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ, nâng cao hình ảnh, khả năng nhận diện và giá trị sản phẩm OCOP trên thị trường. Xây dựng hệ thống xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP ra thị trường quốc tế; nâng cao năng lực hệ thống logistic trong

thương mại sản phẩm OCOP; xây dựng và triển khai chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá và nhận diện thương hiệu đối với các sản phẩm OCOP quốc gia. Xây dựng Không gian triển lãm và phát triển sản phẩm OCOP quốc gia nhằm quảng bá, giới thiệu, đào tạo, kết nối cung - cầu và thị trường sản phẩm OCOP. Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế trong quảng bá, giới thiệu và xúc tiến thương mại nhằm phát triển sản phẩm OCOP ra thị trường nước ngoài.

Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thường niên, tăng cường áp dụng công nghệ số trong tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP. Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động các Trung tâm thiết kế sáng tạo và phát triển sản phẩm OCOP vùng, cấp tỉnh với Chương trình khởi nghiệp, quảng bá, giới thiệu và thương mại sản phẩm OCOP của các vùng trên cả nước nhằm thu hút sự tham gia của các chủ thể và kết nối du lịch. Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP thông qua các sàn thương mại điện tử, các kênh bán hàng trực tuyến (online), bán hàng tương tác trực tiếp (livestream), đặc biệt cho các sản phẩm có quy mô nhỏ, sản phẩm đặc sản vùng miền, địa phương.

Các nhóm giải pháp thực hiện Chương trình: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ; tổ chức bộ máy và đào tạo nguồn nhân lực; tổ chức triển khai Chu trình OCOP thường niên linh hoạt, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của sản phẩm, phát huy các điều kiện về nguồn nguyên liệu, lao động địa phương, lợi thế về chất lượng sản phẩm; khuyến khích các chủ đề ưu tiên gắn với kế hoạch, nhiệm vụ hàng năm; giải pháp về khoa học công nghệ; huy động nguồn lực; tăng cường vai trò của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP; tăng cường hợp tác quốc tế; nghiên cứu xây dựng và triển khai các đề án, dự án ưu tiên.

VII. MỘT SỐ THÁCH THỨC VỀ BẢO ĐẢM AN NINH MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Theo báo cáo “Phát triển con người” năm 1994 của Liên hợp quốc, an ninh phi truyền thống bao gồm 7 lĩnh vực: kinh tế, lương thực, sức khỏe, môi trường, con người, cộng đồng và chính trị. Biểu hiện của môi trường bị mất an ninh là cạn kiệt tài nguyên, thiên tai thường xuyên, thiên nhiên suy thoái, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu (BĐKH), suy giảm tầng ôzôn, biến đổi các chu trình sinh - địa, suy giảm đa dạng sinh học... Mất an ninh môi trường sẽ gây suy yếu nền kinh tế, gia tăng đói nghèo, bất ổn xã hội và chính trị, trở thành ngòi nổ cho các cuộc xung đột, chiến tranh và thậm chí hủy diệt loài người.

Theo khảo sát của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam hiện xếp thứ 79/132 quốc gia được khảo sát về Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI), xếp thứ 123 về ảnh hưởng của chất lượng không khí, xếp thứ 80 về chất lượng nước và xếp thứ 77 về ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe. Theo ước tính của Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng thiệt hại kinh tế của nước ta do ô nhiễm môi trường gây ra trong thời gian qua chiếm từ 1,5 - 3% GDP.

Việt Nam là một trong 5 quốc gia ở khu vực châu Á phải chịu nhiều hậu quả nhất do BĐKH, nước biển dâng. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH), theo tính toán kịch bản BĐKH, đến cuối thế kỷ XXI nhiệt độ tăng khoảng 3,4 độ C, mực nước biển tăng thêm 1m sẽ có khoảng 40% diện tích đất bị ngập vĩnh viễn, khoảng 10% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp do mất đất, thêm vào đó BĐKH diễn ra ở ĐBSCL kéo theo hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở và nhiều hệ lụy đi kèm như đã từng diễn ra những năm gần đây. Đối với Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), với kịch bản nước biển dâng cao 1m vào cuối thế kỷ XXI, ĐBSH sẽ có 240.000ha đất sản xuất nông nghiệp của vùng bị ảnh hưởng, dự báo năng suất lúa giảm 8% - 15% vào năm 2030 và lên tới 30% vào năm 2050. Nếu tính tỷ lệ diện tích đất bị ngập nước khi nước biển dâng cao 1m vào cuối thế kỷ XXI có khoảng 3% diện tích bị ngập, trong đó 1,4% diện tích trồng lúa, 0,6% khu dân cư bị ảnh hưởng. Những tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là Thái Bình, diện tích đất bị mất khoảng 31,2%, Nam Định 24%, Hải Phòng 17,4%. So với ĐBSCL, ĐBSH ngập lụt ít hơn và ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn thấp hơn, tuy nhiên tính chất cực đoan và tính dị thường của BĐKH và rủi ro cao hơn, nhất là gió bão sẽ tác động mạnh hơn so với ĐBSCL. Đối với vùng ven biển, nhất là khu vực ven biển Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ, ảnh hưởng của BĐKH lớn nhất là bão, áp thấp nhiệt đới. Đối với khu vực ven biển miền Trung, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất, thoái hóa đất diễn ra mạnh mẽ hơn. Theo tính toán nếu mực nước biển dâng cao thêm 1m, một số khu vực trũng đồng bằng ven biển miền Trung sẽ bị ngập, như ở Thanh Hóa. Khu vực miền núi Bắc Trung Bộ với nền nhiệt tăng, cùng với khô hạn dễ dẫn đến cháy rừng, suy giảm đa dạng sinh học tác động tới đời sống Nhân dân. Chu kỳ khí hậu nông nghiệp trở nên bất thường, thời tiết cực đoan và nhiệt độ trung bình tăng, tình trạng nước biển dâng, xâm nhập mặn đang và sẽ làm mất đi nhiều diện tích trồng cây

lượng thực, làm tăng dịch bệnh, dịch hại, giảm sút năng suất mùa màng và gây ra các rủi ro nghiêm trọng khác.

Vấn đề bảo đảm an ninh môi trường đã sớm được Đảng, Nhà nước ta quan tâm và thể chế hóa trong các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật. Đặc biệt, khái niệm an ninh môi trường đã được đưa vào Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Bảo đảm an ninh môi trường là một trong 3 yêu cầu phát triển bền vững mà Chương trình nghị sự 21 của Chính phủ đặt ra theo Quyết định 153/2004/QĐ-TTg, ngày 17/8/2004 và Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Về lâu dài, để bảo đảm an ninh môi trường cần sự triển khai đồng bộ và thống nhất, thường xuyên các giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức xã hội, nhất là cho người dân, doanh nghiệp về môi trường và an ninh môi trường, các quy định về bảo vệ môi trường. Thống nhất nhận thức xã hội, coi nhiệm vụ bảo vệ an ninh môi trường phải trở thành ý thức và hành động tự giác trong nếp sống văn hóa của mỗi người, gắn kết chặt chẽ an ninh môi trường với các hoạt động kinh tế, xã hội.

Thứ hai, thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường, trọng tâm là: Hoàn thiện và duy trì nghiêm hiệu lực thực tế của hệ thống pháp luật về môi trường. Sớm xây dựng Bộ Tiêu chí và xác định Bộ Chỉ số an ninh môi trường phù hợp với điều kiện của Việt Nam nhằm phục vụ công tác quản lý và hoạch định chính sách. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo kịp thời, chính xác các hiện tượng khí tượng thủy văn, chủ động ứng phó với BĐKH. Thực hiện tốt chương trình trồng rừng, ngăn chặn nạn phá rừng, cháy rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, giám sát và phòng ngừa, xử lý nghiêm tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường, với các chế định trách nhiệm tài chính, hành chính và hình sự đủ sức răn đe các cá nhân và tổ chức, pháp nhân vi phạm quy định pháp luật về môi trường...

Thứ ba, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo yêu cầu phát triển, sản xuất và tiêu dùng bền vững, xanh, sạch hơn và thân thiện với môi trường. Khuyến khích và hỗ trợ ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại trong sản xuất, kinh doanh. Đẩy mạnh công tác quản lý về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng; nghiêm cấm, kiểm soát chặt chẽ du nhập các sinh vật ngoại lai xâm hại vào Việt

Nam; kiểm soát chặt chẽ việc quy hoạch, cấp phép trong hoạt động khai thác, chế biến tài nguyên thiên nhiên...

Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. Tiếp tục duy trì quan hệ hợp tác với các tổ chức môi trường quốc tế, như: Chương trình môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), Tổ chức hòa bình xanh (Greenpeace), Quỹ môi trường toàn cầu (GEF), Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF)... và tăng cường hợp tác với chính phủ các nước, nhất là các nước có chung đường biên giới với Việt Nam, các nước có lợi ích chung trong bảo đảm an ninh môi trường.

VIII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ THUỐC LÁ THỂ HỆ MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

“Thuốc lá mới” là khái niệm để chỉ các loại thuốc lá mới xuất hiện trên thế giới và Việt Nam, gồm nhiều loại, nhưng ở Việt Nam, chủ yếu là thuốc lá điện tử và thuốc lá nung nóng.

Thuốc lá điện tử (Electronic Nicotine Delivery Systems - ENDS, còn có tên gọi khác là E-Cigarette, Vapes) là các thiết bị sử dụng pin để làm nóng dung dịch có chứa nicotine và các chất hóa học khác, đựng trong ống/bình chứa dùng một lần hoặc có thể tái nạp, tạo ra sol khí (khói) cho người sử dụng hít vào.

Thuốc lá nung nóng (Heated tobacco products - HTPs) là sự kết hợp giữa thiết bị điện tử và sản phẩm thuốc lá chuyên dùng làm sản sinh ra khói chứa nicotine và các hóa chất khác cho người sử dụng hít vào khi nung nóng sợi thuốc lá hoặc kích hoạt thiết bị có chứa sợi thuốc lá.

Theo Điều tra toàn cầu về sử dụng thuốc lá (bao gồm cả hút thuốc lá thụ động) ở người trưởng thành tại 34 tỉnh, thành phố của Việt Nam năm 2020 cho thấy: Tỷ lệ sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành xu hướng giảm so với năm 2015 (lần lượt là 21,7% và 22,5%). Nam giới hút thuốc là 42,3%, giảm so với năm 2015 (45,3%) và tỷ lệ nữ giới hút thuốc là 1,7%, tăng so với năm 2015 (1,1%). Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng thuốc lá điện tử năm 2020 tăng so với năm 2015 (lần lượt là 3,6% và 0,2%) và nhiều nhất là ở nhóm tuổi 15 - 24 tuổi.

Các hoạt động nhập lậu, mua bán, kinh doanh các sản phẩm này đang diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng. Sản phẩm được đưa vào Việt Nam chủ yếu qua đường nhập lậu, xách tay... và được đưa tới tay người tiêu dùng qua các kênh không chính thức và được quảng bá, bán hàng tràn lan trên các trang mạng xã hội. Các sản phẩm này thu hút giới trẻ thông qua hương vị hấp dẫn, thiết kế sản phẩm

bắt mắt, thời trang, mang đậm phong cách công nghệ, được quảng bá trên mạng xã hội của giới trẻ bằng những người nổi tiếng và giữ khách hàng bằng các sản phẩm có hàm lượng nicotine cao. Tình trạng thanh thiếu niên không hút thuốc lá truyền thống tuy nhiên vẫn thử và bắt đầu sử dụng các sản phẩm thuốc lá mới hiện đang gia tăng trên toàn cầu và tại Việt Nam.

Thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng là sản phẩm chưa có quy định rõ ràng, là khoảng trống pháp lý nên tạm thời các sản phẩm này chưa được phép nhập khẩu và lưu hành ở Việt Nam theo pháp luật hiện hành. Cho đến nay vẫn chưa có đầy đủ bằng chứng về mức độ tác hại của sản phẩm hay những lợi ích tiềm năng này nên các chuyên gia khuyến cáo cần thận trọng và cân nhắc kỹ trước khi đưa ra các chính sách quản lý. Mọi rủi ro từ việc cho phép kinh doanh, sử dụng khi chưa được đánh giá tác động đầy đủ sẽ dẫn đến khó khăn trong việc giải quyết các hậu quả sau này như rất khó giảm nhu cầu sử dụng của người dân do đây là sản phẩm gây nghiện. Tổ chức Y tế thế giới khuyến cáo là chưa có phương pháp cai nghiện đối với sản phẩm này.

Một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đã cấm thuốc lá điện tử và thuốc lá nung nóng. Quan điểm chung của các quốc gia này cho rằng thuốc lá điện tử là sản phẩm có hại do các sản phẩm này có chứa nicotine với mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe là không thể lường trước được và cần cấm các loại sản phẩm mới. Bên cạnh đó, việc trộn thêm các chất kích thích như cần sa vào dung dịch điện tử để sử dụng chung ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và dẫn đến tệ nạn xã hội. Các sản phẩm đang nhắm vào thế hệ trẻ, do đó để bảo vệ cho thế hệ tương lai của đất nước, các quốc gia này lựa chọn phương án cấm như một cách bảo vệ y tế công cộng. Việt Nam là quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á cần học hỏi kinh nghiệm quản lý thuốc lá điện tử và thuốc lá nung nóng từ các quốc gia trong khu vực, các quốc gia có cùng mức độ phát triển về trình độ khoa học - kỹ thuật. Việt Nam không có đủ năng lực, trình độ, nhân sự về quản lý cũng như cho phép thí điểm thuốc lá điện tử và thuốc lá nung nóng như các quốc gia phát triển với trình độ khoa học - kỹ thuật tiên tiến. Do đó, việc Việt Nam cân nhắc phương án quản lý cấm các sản phẩm này là cách tốt nhất để bảo vệ giới trẻ nói riêng, sức khỏe toàn dân nói chung.

Việc cấm thuốc lá điện tử và thuốc lá nung nóng là thực sự cần thiết bởi các sản phẩm này có tiềm năng làm gia tăng số lượng người hút thuốc lá tại Việt Nam.

Đây là giải pháp nhằm đạt mục tiêu bảo vệ sức khỏe của người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ bởi đây là sản phẩm gây nghiện, có nhiều tác hại lớn đối với sức khỏe, kinh tế - xã hội và đã được nêu cụ thể trong Luật Phòng, chống tác hại thuốc lá năm 2012.

HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI VÀ TÌNH HÌNH THẾ GIỚI THỜI GIAN GẦN ĐÂY

I. NHÌN LẠI 45 NĂM VIỆT NAM GIA NHẬP LIÊN HỢP QUỐC

Ngày 20/9/1977, Việt Nam chính thức gia nhập Liên hợp quốc. Đây là sự kiện có ý nghĩa vô cùng to lớn và mang tính thời đại, đánh dấu sự ghi nhận của tổ chức đa phương lớn nhất hành tinh và cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam, đồng thời cũng là bước ngoặt của Việt Nam trên con đường hội nhập. Trải qua 45 năm đồng hành (20/9/1977 - 20/9/2022), mối quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc không ngừng củng cố, phát triển mạnh mẽ.

Việc Việt Nam chính thức gia nhập Liên hợp quốc đã tạo điều kiện cho Việt Nam không chỉ tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế cho tái thiết đất nước, mà còn ngày càng tham gia, đóng góp sâu rộng hơn vào các công việc chung của Liên hợp quốc và của thế giới, thể hiện ở một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, Việt Nam đã được Liên hợp quốc hỗ trợ mạnh mẽ để tái thiết và phát triển đất nước. Ngay sau khi gia nhập, trong giai đoạn 1977 - 1986, Liên hợp quốc đã tích cực giúp Việt Nam giải quyết những khó khăn nhiều mặt với tổng viện trợ đạt hơn 500 triệu USD. Trong giai đoạn 2006 - 2011, tổng viện trợ là 400 triệu USD. Bên cạnh đó, Liên hợp quốc là một trong những tổ chức đi đầu giúp đỡ Việt Nam hoạch định các chính sách và chương trình hành động về đổi mới, cải cách kinh tế, cải cách hệ thống pháp luật, hỗ trợ Việt Nam thúc đẩy phát triển và hội nhập quốc tế, nhất là phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, chia sẻ kinh nghiệm phát triển trong nhiều lĩnh vực. Trong giai đoạn này, Việt Nam hoàn thành trước hạn 5 trong 8 Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDG); tích cực phối hợp các tổ chức phát triển Liên hợp quốc thực hiện thí điểm sáng kiến “Một Liên hợp quốc”, được cộng đồng các nhà tài trợ đánh giá cao. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, hợp tác giữa Việt Nam với Liên hợp quốc đã phát huy tính hiệu quả tối đa. Đến nay, Việt Nam đã tiếp nhận gần 50 triệu liều vaccine phòng Covid-19 thông qua Chương trình COVAX (vượt con số cam

kết ban đầu của COVAX là 38,9 triệu liều) và vật tư y tế trị giá 45 triệu USD từ các tổ chức của Liên hợp quốc.

Thứ hai, Việt Nam đã không ngừng nâng cao được vị thế, uy tín thông qua những đóng góp tích cực, thiết thực đối với các hoạt động của Liên hợp quốc, trở thành đối tác quan trọng của Liên hợp quốc. Với tinh thần chủ động, tích cực hội nhập sâu rộng, Việt Nam đã tham gia và có nhiều đóng góp trên cả 3 trụ cột hoạt động của Liên hợp quốc là hòa bình, an ninh, phát triển và quyền con người. Nổi bật là việc Việt Nam đã đảm nhiệm thành công và có những đóng góp nổi bật trong hai nhiệm kỳ là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (2008 - 2009 và 2020 - 2021) - cơ quan quan trọng nhất của Liên hợp quốc về hòa bình, an ninh quốc tế. Từng đảm nhận các cương vị là thành viên của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, của Ủy ban Kinh tế - Xã hội của Liên hợp quốc (ECOSOC); tham gia vào những cơ chế điều hành của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), 2 lần đảm nhiệm vị trí thành viên Ủy ban Luật pháp Quốc tế Liên hợp quốc và gần đây nhất trở thành Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 2. Đóng góp cho hòa bình, an ninh quốc tế, năm 2014, Việt Nam bắt đầu cử lực lượng tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Đến nay, Việt Nam đã cử 512 lượt sĩ quan quân đội và 4 lượt sĩ quan công an tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại châu Phi và tại trụ sở Liên hợp quốc. Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ nữ tham gia cao nhất trong các nước cử quân (12%).

45 năm qua, quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc đã phát triển mạnh mẽ, thực chất; góp phần quan trọng trong củng cố môi trường hòa bình, ổn định, thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng. Tổng thư ký Liên hợp quốc Antonio Guterres khẳng định: Việt Nam là đối tác tin cậy vững chắc của Liên hợp quốc, là nhân tố quan trọng đóng góp vào hòa bình, ổn định trong khu vực. Phó Tổng thư ký Liên hợp quốc Amina Mohammed nhấn mạnh, tiếng nói của Việt Nam rất quan trọng cho đoàn kết quốc tế trong bối cảnh thế giới đang trải qua nhiều khủng hoảng và khác biệt. Đại diện phái đoàn thường trực Pháp và Bỉ cho rằng “Việt Nam là một đối tác mạnh tại Hội đồng Bảo an” với “tiếng nói mạnh mẽ và có được lòng tin của thế giới”.

Đối ngoại đa phương là một trong những ưu tiên của đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Đại hội lần thứ XIII của Đảng định hướng công tác đối ngoại

đa phương là “chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN, Liên hợp quốc, APEC, hợp tác tiểu vùng Mê Công và các khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế”. Trên cơ sở đó, việc thúc đẩy quan hệ với Liên hợp quốc được xác định là một trong những trọng tâm của đối ngoại đa phương qua các thời kỳ. Trong điện mừng nhân dịp kỷ niệm 45 năm Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc tới Tổng Thư ký Liên hợp quốc Antonio Guterres, Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc một lần nữa khẳng định, Việt Nam ủng hộ chủ nghĩa đa phương và vai trò trung tâm của Liên hợp quốc trong ứng phó với các thách thức toàn cầu, đồng thời khẳng định Việt Nam sẽ tiếp tục hợp tác chặt chẽ với Liên hợp quốc, phát huy vai trò đóng góp tích cực và xây dựng hơn nữa vào công việc chung vì hòa bình, phát triển bền vững trên thế giới và ở mỗi quốc gia.

II. KẾT QUẢ HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH TỔ CHỨC HỢP TÁC THƯỢNG HẢI

Hội nghị thượng đỉnh Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) lần thứ 22 bế mạc ngày 16/9/2022 tại thành phố Samarkand (Uzbekistan) được đánh giá là lớn nhất trong lịch sử không chỉ về quy mô mà cả các kết quả đạt được.

SCO từ một tổ chức khu vực được thành lập năm 2001 gồm 6 thành viên (Trung Quốc, Nga, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan và Uzbekistan). Sau 20 năm phát triển, tổ chức này đã trở thành một tổ chức mang tầm quốc tế với 9 thành viên chính thức, 3 quan sát viên (Afghanistan, Mông Cổ và Belarus) và 9 đối tác đối thoại. Đây là một trong các tổ chức khu vực lớn nhất thế giới chiếm khoảng 1/3 tổng GDP toàn cầu, khoảng 40% dân số thế giới và gần 2/3 diện tích lục địa Á - Âu.

Tại Hội nghị, lãnh đạo các quốc gia thành viên của Tổ chức Hợp tác Thượng Hải đã thông qua Tuyên bố chung Samarkand và 4 tuyên bố chung khác về các nội dung: biến đổi khí hậu, đảm bảo chuỗi cung ứng, an ninh lương thực và năng lượng. SCO cũng thông qua các quyết định kết nạp Cộng hòa Hồi giáo Iran làm thành viên chính thức và trao quy chế đối tác đối thoại cho một số nước ở khu vực Trung Đông - Bắc Phi. Điều này cho thấy tầm ảnh hưởng ngày càng tăng của SCO, cũng như xu hướng đa cực trong đời sống chính trị toàn cầu.

Tuyên bố chung Samarkand kêu gọi tạo ra thị trường năng lượng quốc tế minh bạch và giảm bớt các rào cản thương mại hiện hành nhằm đảm bảo an ninh năng lượng. Đồng thời cho rằng, việc đạt được an ninh năng lượng là cơ sở để đảm bảo phát triển kinh tế, ổn định xã hội, an ninh quốc gia và sự thịnh vượng của tất cả

các quốc gia trên thế giới. Tuyên bố cũng kêu gọi thiết lập một hệ thống quản lý tài nguyên năng lượng toàn cầu công bằng và hỗ trợ các quốc gia có nhu cầu. Bên cạnh đó, Hội nghị đã thông qua Chương trình hợp tác chống lại “ba thế lực” (khủng bố, ly khai, cực đoan) giai đoạn 2022 - 2024 cũng như Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023 nhằm triển khai Chiến lược chống ma túy của SCO, Kế hoạch phối hợp hành động trong đảm bảo an ninh thông tin quốc tế giai đoạn 2022 - 2023. Hiện nay, các quốc gia thành viên SCO đã thiết lập các cơ chế hợp tác hiệu quả, ủng hộ việc tiếp tục triển khai những văn bản đã được thông qua trong lĩnh vực này và cải thiện hơn nữa cơ sở pháp lý của SCO trong lĩnh vực an ninh.

Bên lề Hội nghị thượng đỉnh SCO lần thứ 22, lãnh đạo các nước thành viên đã tiến hành các cuộc hội đàm song phương và đa phương quan trọng, trong đó đáng chú ý có cuộc gặp giữa Tổng thống Nga V. Putin và Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình. Hai nhà lãnh đạo tuyên bố sẽ hợp tác với nhau để thiết lập một trật tự thế giới đa cực dựa trên luật pháp quốc tế và vai trò trung tâm của Liên hợp quốc. Tuyên bố này được các nhà nghiên cứu, quan sát cho rằng là thông điệp mạnh mẽ nhất gửi tới Mỹ và phương Tây. Tổng thống Putin nêu rõ, Nga quan tâm tới việc đẩy mạnh quan hệ với Trung Quốc và Mông Cổ, đồng thời lưu ý rằng, các mối quan hệ này đang phát triển nhanh chóng, thành công dựa trên cơ sở cùng có lợi.

III. KẾT QUẢ PHIÊN THẢO LUẬN CHUNG CẤP CAO ĐẠI HỘI ĐỒNG LIÊN HỢP QUỐC KHÓA 77

Ngày 26/9/2022, Phiên thảo luận chung cấp cao trong khuôn khổ Khóa họp 77 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã bế mạc sau một tuần thảo luận xung quanh chủ đề “Thời khắc bước ngoặt: Các giải pháp chuyển đổi trước những thách thức kết nối”.

Trong các nội dung được thảo luận, xung đột Nga - Ukraine là vấn đề được các nước thành viên tham dự quan tâm nhiều nhất tại Phiên thảo luận. Lãnh đạo các nước phương Tây khẳng định sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính, kinh tế, nhân đạo và quân sự cho Ukraine và kêu gọi tất cả các thành viên Đại hội đồng Liên hợp quốc ủng hộ việc yêu cầu Nga phải chấm dứt các hành động quân sự tại Ukraine. Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden cũng nhấn mạnh hành động của Nga đã “vi phạm nguyên tắc cốt lõi của Hiến chương Liên hợp quốc”. Trong khi đó, đại diện nhiều quốc gia khác kêu gọi các bên ngừng bắn và tìm kiếm các giải pháp hòa bình. Bên cạnh vấn đề xung đột Nga - Ukraine, tình hình dịch bệnh Covid-19 và tốc độ phục hồi, tăng trưởng kinh tế sau đại dịch, biến đổi khí hậu, an ninh lương thực cũng được các

nước thành viên tập trung thảo luận nhiều. Đáng chú ý, trong phát biểu của Tổng thống Joe Biden cho biết, Mỹ sẽ đóng góp 2,9 tỷ USD nhằm giải quyết tình trạng mất an ninh lương thực toàn cầu do hệ quả từ xung đột Nga - Ukraine. Về vấn đề cải tổ Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, nhiều quốc gia cho rằng đã đến lúc cần thảo luận các văn bản về cải tổ Hội đồng Bảo an và các nước châu Á, châu Phi và Nam Mỹ cần có tiếng nói chính trị lớn hơn trên trường quốc tế.

Tham dự Phiên thảo luận chung cấp cao Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 77, Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Bình Minh đã có bài phát biểu quan trọng. Trong đó nhận định, thế giới đang ở thời khắc “bước ngoặt của lịch sử” khi tình trạng đối đầu, xung đột và các hành động vi phạm luật pháp quốc tế tiếp tục gia tăng, phản ánh cạnh tranh giữa các nước lớn và chủ nghĩa đơn phương; tác động của đại dịch Covid-19, biến đổi khí hậu cùng nhiều thách thức an ninh phi truyền thống khác đang đe dọa sự tồn vong của nhân loại, đẩy lùi nỗ lực thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG). Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Bình Minh nhấn mạnh, cộng đồng quốc tế cần có những thay đổi căn bản về tư duy, định hình lại cách tiếp cận đối với các vấn đề toàn cầu, trong đó cần đặt con người vào trung tâm của mọi nỗ lực phát triển. Nhất là, thượng tôn luật pháp quốc tế và tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc, đặc biệt là tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình; đồng thời, cần xây dựng các thể chế đa phương vững mạnh và hiệu quả, với vai trò trung tâm của Liên hợp quốc, thúc đẩy quan hệ đối tác toàn cầu, trong đó có vai trò quan trọng của các tổ chức khu vực, để ứng phó với các thách thức chung. Đồng thời, nhấn mạnh những nỗ lực của Việt Nam trong duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, tăng cường tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, thúc đẩy cách tiếp cận cân bằng và xây dựng, cùng tìm kiếm giải pháp lâu dài cho những vấn đề quốc tế, vì lợi ích chung của tất cả các quốc gia thành viên. Việt Nam luôn thúc đẩy hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, hợp tác và đối thoại tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc và mong muốn nhận được sự ủng hộ của các nước đối với ứng cử của Việt Nam vào vị trí thành viên Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2023 - 2025.

IV. TÌNH HÌNH AN NINH LƯƠNG THỰC TOÀN CẦU HIỆN NAY

Ngày 21/9/2022, nhiều nhà Lãnh đạo của các tổ chức quốc tế gồm: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF),

Ngân hàng Thế giới (WB), Chương trình Lương thực Thế giới (WFP) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã ra tuyên bố chung thứ hai kêu gọi hành động khẩn cấp để giải quyết cuộc khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu.

Vấn đề an ninh lương thực và năng lượng đang ngày càng trở nên cấp bách kể từ khi giá lương thực và năng lượng tăng cao do căng thẳng Nga - Ukraine. Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, đặc biệt là ảnh hưởng từ căng thẳng Nga - Ukraine, chưa kể tác động của biến đổi khí hậu, việc thắt chặt xuất khẩu gạo của Ấn Độ... cho thấy nguồn cung lương thực đang ngày càng trở thành một vấn đề quan trọng. Ngày 03/10/2022, IMF đánh giá, có tới 20 quốc gia, đa số ở châu Phi, có thể cần viện trợ khẩn cấp nhằm ứng phó với cuộc khủng hoảng lương thực toàn cầu. Giám đốc Điều hành của IMF Kristalina Georgieva cho biết, có khoảng 141 triệu người ở thế giới Arab cũng phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực. Cơ quan nhân đạo Liên hợp quốc cảnh báo trong 3 tháng tới, khoảng 5,7 triệu người Pakistan sẽ đối mặt với cuộc khủng hoảng lương thực nghiêm trọng sau trận lũ lụt lịch sử.

Ngày 30/9/2022, IMF cảnh báo cuộc xung đột tại Ukraine đã làm gián đoạn dòng chảy ngũ cốc và phân bón, dẫn đến cuộc khủng hoảng an ninh lương thực tồi tệ nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 - 2008, với khoảng 345 triệu người đang phải đối mặt với tình trạng thiếu đói tới mức đe dọa tính mạng của họ. Mặc dù giá lương thực toàn cầu có giảm và việc xuất khẩu ngũ cốc từ Biển Đen được nối lại, nhưng số người phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng trên toàn thế giới dự kiến sẽ tiếp tục gia tăng. Bên cạnh đó, thị trường phân bón biến động, đặc biệt là ở châu Âu, nơi nguồn cung khí đốt tự nhiên thắt chặt và giá cao đã khiến nhiều nhà sản xuất phải ngừng hoạt động. Điều này có thể ảnh hưởng tới vụ mùa tiếp theo và làm sâu sắc thêm ảnh hưởng của khủng hoảng lương thực hiện nay.

Các nhà lãnh đạo, đứng đầu các tổ chức quốc tế nói trên cho rằng đã có những tiến bộ đáng kể từ tuyên bố chung đầu tiên hồi tháng 4/2022. Các biện pháp trợ giúp xã hội được công bố hoặc thực hiện trên tất cả các nền kinh tế tăng gấp 4 lần trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 9/2022. Hỗ trợ tài chính quốc tế cho các quốc gia dễ bị tổn thương nhất đang tăng lên từ nhiều sáng kiến khác nhau. IMF vừa qua đã thông qua một cơ chế cho vay khẩn cấp mới nhằm hỗ trợ các nước đang đối mặt với tình trạng “mất an ninh lương thực nghiêm trọng”, khi giá cả tăng

cao trên toàn cầu. IMF cũng kêu gọi các nước loại bỏ các lệnh cấm xuất khẩu lương thực và các biện pháp bảo hộ khác.

Đồng quan điểm với IMF, Tổng Giám đốc WTO Ngozi Okonjo-Iweala khẳng định, trong bối cảnh suy thoái toàn cầu có thể diễn ra, ưu tiên hàng đầu của WTO trong thời gian tới sẽ là giải quyết vấn đề mất an ninh lương thực và tìm cách cung cấp thực phẩm cho các nhóm dân cư nghèo nhất của thế giới. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cũng lên kế hoạch viện trợ ít nhất 14 tỷ USD trong khoảng thời gian từ năm 2022 - 2025 để xoa dịu cuộc khủng hoảng lương thực ngày càng trở nên tồi tệ ở châu Á - Thái Bình Dương. Ngoại trưởng Nhóm Các nền công nghiệp phát triển (G7) ngày 22/9/2022 cam kết hợp tác để tăng cường sự hỗ trợ cho Ukraine và ứng phó với cuộc khủng hoảng an ninh lương thực và năng lượng.

Tuy nhiên, để duy trì động lực và xây dựng khả năng phục hồi cho tương lai đòi hỏi nỗ lực phối hợp toàn diện, liên tục nhằm hỗ trợ sản xuất và thương mại hiệu quả; cải thiện tính minh bạch; đẩy nhanh đổi mới và lập kế hoạch chung; đầu tư vào chuyển đổi hệ thống lương thực. Những người đứng đầu các tổ chức quốc tế tiếp tục cam kết cùng nhau để giải quyết nhu cầu dinh dưỡng và an ninh lương thực tức thời, giải quyết các vấn đề cấu trúc thị trường có thể làm trầm trọng thêm các tác động bất lợi và xây dựng khả năng phục hồi của các quốc gia để ngăn ngừa và giảm thiểu tác động của các cuộc khủng hoảng trong tương lai.

V. MỘT SỐ TÌNH HÌNH THẾ GIỚI THỜI GIAN GẦN ĐÂY

- *Diễn biến tình hình tại khu vực châu Âu:* Ngày 07/10/2022, Hội nghị thượng đỉnh không chính thức Liên minh châu Âu (EU) khai mạc tại Cộng hòa Czech, với sự tham dự của lãnh đạo 27 quốc gia thành viên và các quan chức cấp cao EU. Chủ đề chính của Hội nghị tập trung vào các nội dung: tình hình liên quan đến cuộc xung đột tại Ukraine, việc EU tiếp tục hỗ trợ cho Ukraine, cuộc khủng hoảng năng lượng và các vấn đề kinh tế của EU. Trước đó, lãnh đạo các nước thành viên EU đã tranh luận trong nhiều tuần về áp dụng giá trần khí đốt mà không đạt được thỏa thuận. Trong khi phần lớn các thành viên EU ủng hộ một số hình thức giới hạn giá để giải quyết lạm phát tăng vọt, Đức, Đan Mạch và Hà Lan lại phản đối do lo ngại về an ninh của nguồn cung. Ngày 03/10/2022, các bộ trưởng tài chính của Khu vực Đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) cam kết đưa ra các biện pháp hỗ trợ tài chính tạm thời ở cấp độ quốc gia nhằm ứng phó với chi phí năng lượng tăng vọt. Các bộ trưởng Eurozone cho biết sẽ xem xét các biện pháp hỗ

trợ của mỗi nước để duy trì một “sân chơi bình đẳng” và tính toàn vẹn của thị trường chung EU. Tuyên bố nhấn mạnh sự cần thiết phải ngăn chặn những tác động tiếp theo của cú sốc giá năng lượng và lạm phát leo thang. Tuy nhiên, hiện nay, các biện pháp trên vẫn chưa đi tới thống nhất.

- *Các Bộ trưởng Năng lượng thuộc Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đối tác (OPEC+) đã nhất trí cắt giảm sản lượng dầu toàn cầu ở mức 2 triệu thùng/ngày, bắt đầu từ tháng 11/2022. Quyết định này của OPEC được cho là đi ngược lại với đề nghị của Mỹ. Quyết định giảm sản lượng được đánh giá như một động thái thúc đẩy cho giá dầu, tiếp tục đẩy lạm phát lên cao dù đã lên tới những mức cao kỷ lục trong nhiều thập kỷ ở nhiều quốc gia, khiến kinh tế toàn cầu tiếp tục chậm lại. Phản ứng về động thái mới nhất của OPEC+, Mỹ cho rằng đây là một quyết định “thiên cận” và tuyên bố sẽ xuất thêm 10 triệu thùng dầu từ Kho dự trữ dầu mỏ chiến lược (SPR). Ngoài ra, Mỹ cũng có kế hoạch tham vấn với Quốc hội về việc bổ sung “các công cụ và thẩm quyền” để hạ nhiệt giá dầu.*

- *Đối thoại an ninh Việt Nam - Ấn Độ lần thứ 2 đã diễn ra tại thủ đô New Delhi, Ấn Độ. Tại cuộc đối thoại, hai bên nhất trí hợp tác và phối hợp trong các vấn đề như chống khủng bố, nỗ lực phối hợp để chống chủ nghĩa cực đoan, khủng bố, sản xuất và buôn bán trái phép chất ma túy, vũ khí trong khu vực. Ấn Độ đề nghị tiếp tục hỗ trợ Việt Nam trong các chương trình nâng cao năng lực trong việc tham gia các sứ mệnh gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, đồng thời đề nghị chia sẻ kiến thức chuyên môn về an ninh mạng. Là hai quốc gia có biển, Ấn Độ và Việt Nam có lợi ích lâu dài trong việc bảo đảm hòa bình và an ninh cho không gian hàng hải chung. Hai bên nhất trí tích cực trao đổi quan điểm về các lĩnh vực, như: nền kinh tế xanh, đại dương bền vững và kết nối hàng hải...*

VĂN BẢN MỚI

1. Quyết định số 19/2022/QĐ-TTg, ngày 22/9/2022 quy định về chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế giai đoạn 2022 -2024

Mức chi phí quản lý bảo hiểm xã hội (bao gồm bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp), bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15, ngày 08/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Mức chi phí quản lý bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế

bình quân giai đoạn 2022 - 2024 tối đa 3,5% tiền đóng bảo hiểm y tế, được trích từ quỹ bảo hiểm y tế; trong đó, năm 2022 tối đa 3,55%, năm 2023 tối đa 3,5% và năm 2024 tối đa 3,45%. Dự toán chi phí quản lý bảo hiểm y tế hằng năm được xác định theo mức chi phí quy định tại khoản này tính trên dự toán thu tiền đóng bảo hiểm y tế hằng năm. Các đơn vị thực hiện sử dụng và quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế được giao hằng năm theo chế độ quy định. Phần chênh lệch giữa chi phí quản lý quyết toán trong phạm vi dự toán được giao và chi phí quản lý theo tỷ lệ tính trên số thực thu, thực chi được bù trừ như sau: Phần chênh lệch lớn hơn giữa số quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý theo tỷ lệ tính trên số thực thu, thực chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có), được trừ vào dự toán chi phí quản lý năm sau; phần chênh lệch lớn hơn giữa số quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm y tế và chi phí quản lý theo tỷ lệ tính trên số thực thu tiền đóng bảo hiểm y tế (nếu có) được trừ vào dự toán chi phí quản lý năm sau. Trường hợp trong năm Bảo hiểm xã hội Việt Nam dự kiến số thu tiền đóng bảo hiểm y tế cao hơn dự toán được giao, dẫn đến phát sinh tăng lớn chi phí quản lý bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có văn bản gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung dự toán chi phí quản lý bảo hiểm y tế, nhưng không vượt quá tỷ lệ chi phí quản lý bảo hiểm y tế được trích tính trên số thu tiền đóng bảo hiểm y tế trong năm.

Cơ cấu nhiệm vụ chi giai đoạn 2022 - 2024 trong phạm vi nguồn chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 2 Quyết định này gồm 03 nhóm nhiệm vụ chi: Chi nhiệm vụ chuyên môn về tuyên truyền, phát triển đối tượng tham gia, quản lý người thụ hưởng, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cải cách thủ tục hành chính, tổ chức thu, chi, thanh tra, kiểm tra; chi ứng dụng công nghệ thông tin, chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi hoạt động bộ máy của các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và các đơn vị được giao thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội.

Chi hoạt động bộ máy bình quân giai đoạn 2022 - 2024 tối đa 35,3% tổng chi phí quản lý giai đoạn 2022 - 2024. Trường hợp vì lý do khách quan cần thiết phải điều chỉnh lại cơ cấu các nhiệm vụ chi trong năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam nêu rõ nguyên nhân, báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ.

Mức chi tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động bằng 1,8 lần mức lương đối với cán bộ, công chức, viên chức do Nhà nước quy định được áp dụng đối với các đối tượng sau đây trong chỉ tiêu biên chế hoặc vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong tổ chức Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân; người lao động thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp của ngành lao động - thương binh và xã hội.

Tiền lương tăng thêm 0,8 lần quy định tại khoản 1 Điều này (không bao gồm phụ cấp công vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp trách nhiệm theo nghề, phụ cấp ưu đãi giáo dục, phụ cấp thu hút ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ) không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và được thực hiện cho đến khi thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/11/2022 và được áp dụng cho các năm tài chính từ năm 2022 đến hết năm 2024. Riêng việc chi trả tiền lương tăng thêm 0,8 lần thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Quyết định này.

2. Quyết định số 1127/QĐ-TTg, ngày 26/9/2022 về việc chuyển Trường dự bị Đại học dân tộc Trung ương, Trường dự bị dân tộc Sầm Sơn, Trường dự bị đại học dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường dự bị đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường phổ thông vùng cao Việt Bắc từ Bộ Giáo dục và Đào tạo về trực thuộc Ủy ban Dân tộc

Quyết định nêu rõ: Chuyển nguyên trạng các trường sau đây từ Bộ Giáo dục và Đào tạo về trực thuộc Ủy ban Dân tộc: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc (sau đây viết tắt là các Trường chuyên biệt).

Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện bàn giao nguyên trạng các Trường chuyên biệt từ Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ủy ban Dân tộc quản lý; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước về giáo dục đối với các

Trường chuyên biệt; phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi các Trường chuyên biệt đóng trụ sở chính) thực hiện điều chuyển biên chế viên chức, người lao động, bàn giao tài chính, tài sản, trụ sở của các Trường chuyên biệt để quản lý theo quy định.

Ủy ban Dân tộc tiếp nhận nguyên trạng các Trường chuyên biệt để quản lý theo quy định; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi các Trường chuyên biệt đóng trụ sở chính) thực hiện việc điều chuyển biên chế viên chức, bàn giao tài chính, tài sản, trụ sở của các Trường chuyên biệt để quản lý theo quy định; chỉ đạo các Trường chuyên biệt xây dựng phương án, tổ chức thực hiện sắp xếp lại các tổ chức bên trong theo quy định của pháp luật, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.